

TỔNG CÔNG TY MAY HUNG YÊN- CÔNG TY CỔ PHẦN
SỐ 8 - BẠCH ĐẰNG - P. MINH KHAI - TP. HUNG YÊN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2018

Hưng Yên, tháng 07 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | | Mã số | TM | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|---|------------|-----|------------------------|------------------------|
| A - | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 378.636.388.800 | 414.244.967.819 |
| I- | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 4.390.563.202 | 6.277.491.225 |
| 1 | Tiền | 111 | 5 | 4,390,563,202 | 6,277,491,225 |
| II- | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 234.300.000.000 | 277.300.000.000 |
| 1 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6.1 | 234.300.000.000 | 277.300.000.000 |
| III- | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 99.240.070.719 | 86.509.888.654 |
| 1 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 64.330.918.456 | 46.486.553.500 |
| 2 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 5.943.633.563 | 4.758.391.288 |
| 3 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 6.2 | 27.682.400.000 | 27.682.400.000 |
| 4 | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 2.482.038.503 | 8.781.463.669 |
| 5 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (1.198.919.803) | (1.198.919.803) |
| IV- | Hàng tồn kho | 140 | | 38.506.646.174 | 39.608.934.774 |
| 1 | Hàng tồn kho | 141 | 11 | 38.506.646.174 | 39.608.934.774 |
| V- | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.199.108.705 | 4.548.653.166 |
| 1 | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2.199.108.705 | 4.548.653.166 |
| B - | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 195.542.916.139 | 191.278.031.618 |
| I- | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 1 | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 6.3 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| II- | Tài sản cố định | 220 | | 66.472.853.332 | 58.644.363.793 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 15 | 63.229.072.647 | 55.353.281.478 |
| - | Nguyên giá | 222 | | 204.521.250.144 | 191.206.961.806 |
| - | Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (141.292.177.497) | (135.853.680.328) |
| 2 | Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 3.243.780.685 | 3.291.082.315 |
| - | Nguyên giá | 228 | | 4.754.419.305 | 4.754.419.305 |
| - | Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.510.638.620) | (1.463.336.990) |
| III- | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 4.601.801.357 | 42.545.454 |
| 1 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 4.601.801.357 | 42.545.454 |
| IV- | Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 97.917.300.040 | 108.550.498.506 |
| 1 | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 6.4 | 90.079.715.040 | 100.712.913.506 |
| 2 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 6.4 | 9.730.994.000 | 9.730.994.000 |
| 3 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 6.5 | (1.893.409.000) | (1.893.409.000) |
| V- | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 6.550.961.410 | 4.040.623.865 |
| 1 | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 6.550.961.410 | 4.040.623.865 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | | 270 | | 574.179.304.939 | 605.522.999.437 |
| C - | NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 255.048.671.445 | 254.089.529.213 |
| I- | Nợ ngắn hạn | 310 | | 254.114.320.233 | 253.485.719.277 |

| | | | | | |
|--|---|-------------|-----|------------------------|------------------------|
| 1 | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 29.577.605.773 | 32.997.632.761 |
| 2 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 948.647.192 | 5.320.978.278 |
| 3 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 18 | 10.597.209.447 | 6.382.844.758 |
| 4 | Phải trả người lao động | 314 | | 52.780.721.590 | 69.938.894.967 |
| 5 | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 3.100.690.460 | 3.068.689.892 |
| 6 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 20 | 6.844.800.000 | - |
| 7 | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 21 | 39.074.435.738 | 39.074.435.738 |
| 8 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 111.190.210.033 | 96.702.242.883 |
| II- | Nợ dài hạn | 330 | | 934.351.212 | 603.809.936 |
| 1 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 16 | 934.351.212 | 603.809.936 |
| D- | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 319.130.633.494 | 351.433.470.224 |
| I- | Vốn chủ sở hữu | 410 | | 319.130.633.494 | 351.433.470.224 |
| 1 | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 22 | 135.500.000.000 | 135.500.000.000 |
| - | <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | <i>411a</i> | | <i>135.500.000.000</i> | <i>135.500.000.000</i> |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 22 | 4.758.750.000 | 4.758.750.000 |
| 3 | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 22 | 64.294.576.828 | 55.928.530.036 |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 22a | 97.118.206.550 | 137.500.091.456 |
| - | <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | <i>421a</i> | | <i>46.592.916.930</i> | <i>47.133.264.569</i> |
| - | <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i> | <i>421b</i> | | <i>50.525.289.620</i> | <i>90.366.826.887</i> |
| 5 | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | 17.459.100.116 | 17.746.098.732 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | | 440 | | 574.179.304.939 | 605.522.999.437 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Tổng giám đốc



Trần Thị Hương



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Quý 2 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-----|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm 2018 | 2,017.00 | 2,018.00 | 2,017.00 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | 24 | 190,520,948,008 | 159,286,680,754 | 340.106.878.537 | 290.775.796.846 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | 24 | | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 24 | 190,520,948,008 | 159,286,680,754 | 340.106.878.537 | 290.775.796.846 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 25 | 115,191,313,863 | 101,599,846,715 | 209.038.935.794 | 180.288.059.278 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 75,329,634,145 | 57,686,834,039 | 131.067.942.743 | 110.487.737.568 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 2,993,692,552 | 1,302,482,821 | 6.967.002.097 | 4.903.657.690 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 27 | 32,365,461 | 168,249,267 | 42.968.094 | 429.517.108 |
| - Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 24,402,814 | 72,302,653 | 32.758.908 | 72.302.653 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | 5,660,905,616 | 7,632,225,405 | 10.283.216.282 | 7.632.225.405 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 28 | 26,060,321,799 | 21,617,553,962 | 44.419.396.128 | 38.166.247.750 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 28 | 22,641,541,359 | 16,573,324,080 | 42.645.298.751 | 36.405.503.472 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 35,250,003,694 | 28,262,414,956 | 61.210.498.149 | 48.022.352.333 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 29 | 164,796,088 | 237,866,488 | 268.487.792 | 282.327.523 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 30 | 9,378,215 | - | 9.378.215 | 16.06 |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 155,417,873 | 237,866,488 | 259.109.577 | 282.311.466 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 35,405,421,567 | 28,500,281,444 | 61.469.607.726 | 48.304.663.799 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 33 | 5,628,229,363 | 4,073,432,727 | 9.471.644.848 | 7.258.374.902 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 343 | 330,541,275 | - | 330.541.275 | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 29,446,650,929 | 24,426,848,717 | 51.667.421.603 | 41.046.288.897 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 28,970,542,016 | 23,518,930,627 | 50.525.289.620 | 40.138.370.807 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 476,108,913 | 907,918,090 | 1.142.131.983 | 907.918.090 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 32 | 2,150 | 1,735 | 3,729 | 2,962 |

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2/2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 |
|--|-------|----|--------------------------------|--------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | | 61.469.607.726 | 48.304.663.799 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 2 | | 6.118.158.341 | 6.333.226.035 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | | (6.264.733.826) | 3.773.322.258 |
| - Chi phí lãi vay | 6 | 27 | 32.758.908 | 72.302.653 |
| lưu động | 8 | | 61.355.791.149 | 58.483.514.745 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | | (16.590.902.883) | (13.342.518.889) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 1.102.288.600 | 5.054.076.030 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (28.926.074.251) | (28.733.198.889) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (2.510.337.545) | (599.143.159) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | 27 | (32.758.908) | (72.302.653) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 18 | (6.531.009.906) | (3.766.118.739) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 1.907.850.000 | 1.643.800.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (9.959.564.214) | (8.410.012.705) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (184.717.958) | 10.258.095.741 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (15.150.259.170) | (4.737.654.454) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 114.545.466 | 1.818.182 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | (62.300.000.000) | (81.700.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 105.300.000.000 | 90.500.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 12.360.453.639 | 8.391.058.449 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 40.324.739.935 | 12.455.222.177 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 30.570.952.000 | 9.754.150.000 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (23.726.152.000) | (23.358.827.000) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (48.871.750.000) | (41.807.400.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (42.026.950.000) | (55.412.077.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (1.886.928.023) | (32.698.759.082) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5 | 6.277.491.225 | 43.982.427.248 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60) | 70 | 5 | 4.390.563.202 | 11.283.668.166 |

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09a - DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại số 8 Bạch Đằng, Phường Minh Khai, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười ngày 20/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 135.500.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Bán buôn quần áo đồng phục và quần áo may sẵn các loại, bán buôn vải giả da, bán buôn vải sợi các loại;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn phụ liệu may mặc;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty.****2. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Ký kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thu hồi nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

Tổng công ty không xác định và phản ánh chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại thời điểm 30/6/2018 của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào kết quả hoạt động kinh doanh do Ban Giám đốc Công ty cho rằng số liệu là không đáng kể và không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu “Phải thu về cho vay ngắn hạn” và “Phải thu về cho vay dài hạn”.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty liên kết***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Tổng công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên doanh, liên kết sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của các công ty liên doanh, liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết thì Tổng công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản tạm ứng và các khoản phải thu người lao động.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ trường hợp được đánh giá lại khi cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--|----------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 11 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 03 - 12 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |
| Tài sản cố định khác | Đã khấu hao hết trước 01/01/2017 |

Tổng công ty chưa phân loại sang công cụ dụng cụ các tài sản là máy móc thiết bị thuộc dây chuyền may liên tục, mà từng tài sản có nguyên giá không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính do Ban Giám đốc Tổng công ty xác định tất cả các tài sản này xác định là dây chuyền may và nếu để độc lập từng tài sản sẽ không tạo ra sản phẩm may hoàn chỉnh và cho rằng việc không phân loại này không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty.

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm các quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính mẫu.

Quyền sử dụng 14.875,4m² đất tại Thôn Đình Cao, Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên là các chi phí thực tế bỏ ra để có được quyền sử dụng trong 49 năm, kể từ ngày 17/12/2009 đến ngày 15/9/2058, nguồn gốc sử dụng là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD561065 ngày 06/5/2011 do UBND tỉnh cấp).

Quyền sử dụng 37.712 m² đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có được quyền sử dụng đất tại Thôn Mạn, Xã An Lập, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang trong 50 năm, kể từ ngày 20/11/2008 đến ngày 20/11/2058, nguồn gốc sử dụng là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD172529 ngày 14/10/2009). Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất.

Phần mềm máy tính mẫu đã hết khấu hao.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh là giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác. Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác được phân bổ vào

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: kinh phí công đoàn; bảo hiểm xã hội; kinh phí Đảng bộ; phải trả về ốm đau, thai sản và các khoản khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

đồng không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài, tiền thuế đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thu nhập tính thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

Trong kỳ, Tổng công ty tạm thời chưa xác định giá thị trường đối với sản phẩm trong các giao dịch liên kết theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Bộ Tài chính, cũng như điều chỉnh ảnh hưởng liên quan đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (nếu có).

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.21 Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tổng công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

4.22 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các khoản nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty là khoản phải trả người bán và vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một Tổng công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn).

Tập đoàn Dệt may Việt Nam góp 35,01% vốn điều lệ của Tổng công ty và có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt may Việt Nam được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các công ty con và công ty liên kết của Tổng công ty như trình bày tại thuyết minh 1.6 được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Tổng công ty góp 19,4% vốn thực góp tại 30/6/2018 vào Công ty Cổ phần Bảo Hưng, 10,1% vốn thực góp tại 30/6/2018 vào Công ty Cổ phần May Hưng Việt, 1,1% vốn thực góp tại 30/6/2018 vào Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long, có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty này. Theo đó, các Công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Công ty Cổ phần May Hưng Long II và Tổng công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt. Theo đó, Công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Thông tin với một số bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 17, 22, 24, 39.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

5. TIỀN

| | 30/6/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 2.140.593.140 | 1.360.461.604 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.249.970.062 | 4.917.029.621 |
| Cộng | 4.390.563.202 | 6.277.491.225 |

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 30/6/2018 VND | | 01/01/2018 VND | |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| 6.1 Ngắn hạn | 160.300.000.000 | 160.300.000.000 | 277.300.000.000 | 277.300.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phố Hiến (*) | 74.000.000.000 | 74.000.000.000 | 86.000.000.000 | 86.000.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hưng Yên | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hưng Yên | 55.500.000.000 | 55.500.000.000 | 58.200.000.000 | 58.200.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Yên | 43.000.000.000 | 43.000.000.000 | 64.600.000.000 | 64.600.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP An Bình | 21.800.000.000 | 21.800.000.000 | - | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 23.500.000.000 | 23.500.000.000 |
| Phải thu về cho vay | | | 30/6/2018 VND | 01/01/2018 VND |
| 6.2 Ngắn hạn | | | 27.682.400.000 | 27.682.400.000 |
| Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay | | | 27.682.400.000 | 27.682.400.000 |
| <i>Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may</i> | | | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| <i>Cổ phần CP May Xuất khẩu Ninh Bình 2</i> | | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| <i>Công ty CP May Hưng Bình</i> | | | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| <i>Công ty CP Châu Giang - Hưng Yên</i> | | | 8.682.400.000 | 8.682.400.000 |
| 6.3 Dài hạn | | | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay | | | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| <i>Công ty CP May Hưng Bình</i> | | | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |

TỔNG CÔNG TY MAY HUNG YÊN - CTP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các chi tiết minh chi trong 09 phụ lục hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MÁU SỐ B09a - D/NHN

6.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

30/6/2018 01/01/2018
VND VND

| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | |
|--|-------------------------------|-----------------------|-------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 56.713.400.000 | - | 90.079.715.040 | 56.713.400.000 | - | 100.712.913.506 | |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 9.730.994.000 (1.893.409.000) | | 7.837.585.000 | 9.730.994.000 (1.893.409.000) | | 7.837.585.000 | |
| Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau: | | | | | | | |
| Tên công ty | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Vốn thực góp (VND) | Giá gốc (VND) | Dự phòng (VND) | Giá trị hợp lý (VND) |
| Công ty CP Châu Giang - Hưng Yên | 46,00 | 46,00 | 46,00 | 25.000.000.000 | 13.350.000.000 | - | 13.577.479.868 |
| Công ty CP May Xuân Khẩu Ninh Bình | 42,50 | 42,50 | 42,50 | 30.000.000.000 | 16.198.400.000 | - | 17.827.897.880 |
| Công ty CP Tiến Hưng | 41,73 | 41,73 | 41,73 | 55.000.000.000 | 10.965.000.000 | - | 44.616.887.116 |
| Cổ phần CP May Xuân Khẩu Ninh Bình 2 | 30,00 | 30,00 | 30,00 | 30.000.000.000 | 9.000.000.000 | - | 9.010.029.100 |
| Công ty CP May Hưng Bình (*) | 47,52 | 47,52 | 47,52 | 15.150.000.000 | 7.200.000.000 | - | 5.047.421.076 |
| Cộng | | | | 155.150.000.000 | 56.713.400.000 | - | 90.079.715.040 |

(*) Tổng công ty góp vốn vào Công ty CP May Hưng Bình số tiền 7.200.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 47,52% vốn thực góp. Tại ngày 30/6/2018, vốn thực góp bằng tiền của các chủ sở hữu trong Công ty CP May Hưng Bình là 15.150.000.000 VND và chưa phản ánh số vốn góp bằng giá trị quyền sử dụng đất do chưa có kết quả định giá chính thức. Tuy nhiên, theo thỏa thuận, tỷ lệ góp vốn của Tổng công ty góp vốn vào Công ty này là 36%.

TỔNG CÔNG TY MAY HUNG YÊN - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MÃ SỐ B09a - DN/HN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Tổng công ty như sau:

| | 30/6/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|---------------|-----------------|----------------|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | VND |
| Các khoản đầu tư khác | 9.730.994.000 | (1.893.409.000) | 7.837.585.000 | 7.837.585.000 |
| Công ty CP May Bảo Hưng | 5.800.000.000 | - | 5.800.000.000 | 5.800.000.000 |
| Công ty CP May và Dịch vụ Hưng Long | 204.000.000 | - | 204.000.000 | 204.000.000 |
| Công ty CP May Hưng Việt | 1.250.000.000 | - | 1.250.000.000 | 1.250.000.000 |
| Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may | 2.476.994.000 | (1.893.409.000) | 583.585.000 | 2.476.994.000 (1.893.409.000) 583.585.000 |

6.5 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

| | Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 |
|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | (1.893.409.000) | (1.893.409.000) |
| Trích lập dự phòng | - | - |
| Hoàn nhập dự phòng | - | - |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng | - | - |
| Số dư cuối kỳ | (1.893.409.000) | (1.893.409.000) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
 (Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/6/2018 | 01/01/2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 64.330.918.456 | 46.486.553.500 |
| Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 34.845.825.809 | 30.449.443.839 |
| <i>Hãng Group Fine Internation Ltd</i> | 1.967.062.844 | 5.947.206.247 |
| <i>Hãng Mango (Punto FAS.L)</i> | 23.634.109.856 | 17.671.355.860 |
| <i>Hãng Fev Corporation</i> | 8.901.986.982 | 323.524.516 |
| <i>Hãng King Dragon</i> | 342.666.127 | 6.507.357.216 |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác | 29.485.092.647 | 16.037.109.661 |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan <i>Công ty CP Tiên Hưng</i> | - | 39.765.360 |

8. PHẢI THU KHÁC

| | 30/6/2018 | | 01/01/2018 | |
|-------------------------------------|----------------------|------------------|----------------------|------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 2.482.038.503 | 3.598.226 | 8.781.463.669 | 3.598.226 |
| Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.291.440.277 | - | 8.501.705.556 | - |
| Phải thu người lao động | 3.598.226 | 3.598.226 | 3.598.226 | 3.598.226 |
| Phải thu cơ quan bảo hiểm | - | - | 103.411.067 | - |
| Phải thu khác | - | - | 20.748.820 | - |
| Tạm ứng | 187.000.000 | - | 152.000.000 | - |

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 |
|---------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Số dư tại 01/01 | (1.198.919.803) | (1.198.919.803) |
| Trích lập dự phòng | - | - |
| Hoàn nhập dự phòng | - | - |
| Số dư tại 30/6 | (1.198.919.803) | (1.198.919.803) |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Phải thu của khách hàng | (1.195.321.577) | (1.195.321.577) |
| - Phải thu khác | (3.598.226) | (3.598.226) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

10. NỢ XẤU

| | 30/6/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 1.198.919.803 | - | 1.215.173.853 | 16.254.050 |
| Hãng Vinatex Hong Kong | 923.676.754 | - | 923.676.754 | - |
| <i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i> | | | | |
| <i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i> | <i>923.676.754</i> | <i>-</i> | <i>923.676.754</i> | <i>-</i> |
| Công ty CP May Đáp Cầu | 125.523.410 | - | 125.523.410 | - |
| <i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i> | | | | |
| <i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i> | <i>125.523.410</i> | <i>-</i> | <i>125.523.410</i> | <i>-</i> |
| Các đối tượng khác | 149.719.639 | - | 165.973.689 | 16.254.050 |

11. HÀNG TỒN KHO

| | 30/6/2018 | | 01/01/2018 | |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 741.774.360 | - | 609.199.490 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 492.119.293 | - | 382.156.953 | - |
| Thành phẩm | 37.185.651.717 | - | 38.555.032.589 | - |
| Hàng hoá | 53.789.545 | - | 29.234.483 | - |
| Hàng gửi đi bán | 33.311.259 | - | 33.311.259 | - |
| Cộng | 38.506.646.174 | - | 39.608.934.774 | - |

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/6/2018 | 01/01/2018 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Dài hạn | 6.550.961.410 | 4.040.623.865 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 6.539.432.610 | 4.017.566.265 |
| Chi phí khác | 11.528.800 | 23.057.600 |

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 | | Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 | |
|---------------------------------|-----------------------------|--|-----------------------------|--|
| | VND | | VND | |
| Tại ngày 01 tháng 01 | 42.545.454 | | - | |
| Tăng trong năm | 4.559.255.903 | | 24.545.454 | |
| Giảm trong năm | - | | - | |
| Tại ngày 30 tháng 06 (*) | 4.601.801.357 | | 24.545.454 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

(*) Bao gồm:

| | 30/6/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|-----------------------------------|----------------------|-------------------|
| Công trình xây dựng Nhà điều hành | 4.601.801.357 | 42.545.454 |
| Cộng | 4.601.801.357 | 42.545.454 |

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|-------------------|----------------------|------------------|
| | | | Tổng cộng |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 4.576.158.733 | 178.260.572 | 4.754.419.305 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Tại ngày 30/6/2018 | 4.576.158.733 | 178.260.572 | 4.754.419.305 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 1.285.076.418 | 178.260.572 | 1.463.336.990 |
| Tăng trong kỳ | 47.301.630 | - | 47.301.630 |
| Trích vào chi phí trong kỳ | 47.301.630 | - | 47.301.630 |
| Tại ngày 30/6/2018 | 1.332.378.048 | 178.260.572 | 1.510.638.620 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 3.291.082.315 | - | 3.291.082.315 |
| Tại ngày 30/6/2018 | 3.243.780.685 | - | 3.243.780.685 |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2018 là 178.260.572 VND (tại 01/01/2018 là 178.260.572 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MÃ SỐ B09a - DN/HN

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, Phương tiện vận tải, thiết bị thiết bị truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Đơn vị tính: VND Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|---|------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 71.814.697.035 | 110.148.317.667 | 660.046.221 | 97.762.000 | 191.206.961.806 |
| Tăng trong kỳ | - | 14.059.060.100 | - | - | 14.059.060.100 |
| Mua sắm | - | 14.059.060.100 | - | - | 14.059.060.100 |
| Giảm trong kỳ | - | 744.771.762 | - | - | 744.771.762 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 744.771.762 | - | - | 744.771.762 |
| Số dư tại 30/6/2018 | 71.814.697.035 | 123.462.606.005 | 660.046.221 | 97.762.000 | 204.521.250.144 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 37.087.037.403 | 90.819.084.197 | 571.412.921 | 97.762.000 | 135.853.680.328 |
| Tăng trong kỳ | 1.782.956.190 | 4.091.506.637 | 41.902.416 | - | 6.183.268.931 |
| Khấu hao trong kỳ (*) | 1.782.956.190 | 4.091.506.637 | 41.902.416 | - | 6.183.268.931 |
| Giảm trong kỳ | - | 744.771.762 | - | - | 744.771.762 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 744.771.762 | - | - | 744.771.762 |
| Hủy tài sản | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 30/6/2018 | 38.869.993.593 | 94.165.819.072 | 613.315.337 | 97.762.000 | 141.292.177.497 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 34.727.659.632 | 19.329.233.470 | 88.633.300 | - | 55.353.281.478 |
| Số dư tại 30/6/2018 | 32.944.703.442 | 29.296.786.933 | 46.730.884 | - | 63.229.072.647 |

(*) Trong đó, bao gồm 112.412.220 VND là hao mòn của tài sản cố định hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2018 là 86.144.085.427 VND (tại ngày 01/01/2018 là 83.093.288.129 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

16. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

| | 30/6/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 934.351.212 | 603.809.936 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch hợp nhất | 934.351.212 | 603.809.936 |

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 30/6/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 29.577.605.773 | 32.997.632.761 |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | 14.856.766.799 | 18.088.205.352 |
| <i>Công ty Cổ Phần Châu Giang - Hưng Yên</i> | <i>6.408.360.643</i> | <i>6.436.308.785</i> |
| <i>Công ty Cổ phần May Hưng Bình</i> | <i>4.338.392.766</i> | <i>7.788.164.703</i> |
| <i>Công ty Cổ phần May Việt Ý - Hưng Yên</i> | <i>4.110.013.390</i> | <i>3.863.731.864</i> |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 14.720.838.974 | 14.909.427.409 |
| Phải trả người bán là các bên liên quan | | |
| <i>Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên</i> | <i>6.408.360.643</i> | <i>6.436.308.785</i> |
| <i>Công ty Cổ phần May Hưng Bình</i> | <i>4.338.392.766</i> | <i>7.788.164.703</i> |

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2018 VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số đã thực nộp trong kỳ VND | 30/6/2018 VND |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 177.118.510 | 1.439.503.268 | 730.346.053 | 886.275.725 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | 90.660.000 | 90.660.000 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.031.009.906 | 9.471.644.848 | 6.531.009.906 | 8.971.644.848 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 174.716.342 | 2.702.082.256 | 2.137.509.724 | 739.288.874 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 478.472.600 | 478.472.600 | - |
| Các loại thuế, phí khác | - | 82.608.310 | 82.608.310 | - |
| Cộng | 6.382.844.758 | 14.264.971.282 | 10.050.606.593 | 10.597.209.447 |

19. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/6/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | 3.100.690.460 | 3.068.689.892 |
| Kinh phí công đoàn | 1.959.467.624 | 2.228.228.601 |
| Bảo hiểm xã hội | 130.602.513 | 26.312.000 |
| Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn | 42.000.000 | - |
| Phải trả về ốm đau, thai sản | 590.731.923 | 799.889.291 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 377.888.400 | 14.260.000 |

TỔNG CÔNG TY MAY HUNG YÊN - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MÃU SỐ B09a - DN/HN

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 30/6/2018 VND | 01/01/2018 VND | Trong kỳ VND | | 30/6/2018 VND |
|--|----------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
| | | | Tăng | Giảm | Số có khả năng trả nợ |
| | | | | | Giá trị |
| Ngắn hạn | 6.844.800.000 | - | | | |
| Các khoản vay | 6.844.800.000 | - | | | |
| Các khoản vay | | | | | |
| | | 01/01/2018 VND | | | |
| | | Số có khả năng trả nợ | | | |
| Vay ngắn hạn (*) | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phó Hiến | - | - | 15.928.000.000 | 9.083.200.000 | 6.844.800.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên | - | - | 14.642.952.000 | 14.642.952.000 | - |
| | - | - | 30.570.952.000 | 23.726.152.000 | 6.844.800.000 |

(*): Khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng USD, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Tổng công ty với Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo lãi suất quy định trong hợp đồng hoặc thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)
21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | 30/6/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 39.074.435.738 | 39.074.435.738 |
| Dự phòng quỹ tiền lương (*) | 39.074.435.738 | 39.074.435.738 |

(*) Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Trong kỳ, Tổng Công ty hoàn nhập quỹ dự phòng tiền lương năm trước và ghi nhận quỹ dự phòng tiền lương của năm nay.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

| Diễn giải | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Cộng |
|---------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|-----------------|
| Tại ngày 01/01/2018 | 135.500.000.000 | 4.758.750.000 | 55.928.530.036 | 137.500.091.456 | 333.687.371.492 |
| Tăng trong kỳ | - | - | 8.366.046.792 | 38.061.255.470 | 46.427.302.262 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | 50.525.289.620 | 50.525.289.620 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 8.366.046.792 | - | 8.366.046.792 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | 78.443.140.376 | 78.443.140.376 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 78.443.140.376 | 78.443.140.376 |
| Tại ngày 30/6/2018 | 135.500.000.000 | 4.758.750.000 | 64.294.576.828 | 97.118.206.550 | 301.671.533.378 |

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

| | 30/6/2018 | | 01/01/2018 | |
|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Tổng số | Vốn cổ phần thường | Tổng số | Vốn cổ phần thường |
| Ông Nguyễn Xuân Dương | 4.274.080.000 | 4.274.080.000 | 4.274.080.000 | 4.274.080.000 |
| Bà Lương Thị Hữu | 427.380.000 | 427.380.000 | 427.380.000 | 427.380.000 |
| Ông Tạ Minh Tân | 928.050.000 | 928.050.000 | 928.050.000 | 928.050.000 |
| Bà Phạm Thị Phương Hoa | 1.309.670.000 | 1.309.670.000 | 1.309.670.000 | 1.309.670.000 |
| Ông Nguyễn Văn Trung | 1.561.760.000 | 1.561.760.000 | 1.561.760.000 | 1.561.760.000 |
| Bà Phạm Thị Lan Hương | 1.296.850.000 | 1.296.850.000 | 1.296.850.000 | 1.296.850.000 |
| Ông Chu Hữu Nghị | 329.480.000 | 329.480.000 | 329.480.000 | 329.480.000 |
| Bà Bùi Thị Lý | 577.460.000 | 577.460.000 | 577.460.000 | 577.460.000 |
| Tập đoàn Dệt may Việt Nam | 47.434.460.000 | 47.434.460.000 | 47.434.460.000 | 47.434.460.000 |
| Các cổ đông khác | 77.360.810.000 | 77.360.810.000 | 77.360.810.000 | 77.360.810.000 |
| Cộng | 135.500.000.000 | 135.500.000.000 | 135.500.000.000 | 135.500.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)
GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỐ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

| a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty mẹ trước hợp nhất | 60.815.788.481 | 54.754.126.029 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty con trước hợp nhất | (7.841.692) | 737.303.826 |
| Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất | 36.310.259.761 | 28.807.134.484 |
| Cộng | 97.118.206.550 | 84.298.564.339 |

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

| <u>Ngoại tệ các loại</u> | <u>30/6/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|--------------------------|------------------|-------------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 49.912,71 | 159.671,83 |

Tổng công ty không phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công tại chi tiêu các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán do Ban Giám đốc đánh giá việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

24. DOANH THU

| | Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 340.106.878.537 | 290.775.796.846 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 339.763.367.499 | 290.521.992.164 |
| Doanh thu khác | 343.511.038 | 253.804.682 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 340.106.878.537 | 290.775.796.846 |
| Doanh thu đối với các bên liên quan | | |
| Công ty Cổ phần Tiên Hưng | 23.754.000 | - |

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 |
|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 209.038.935.794 | 180.288.059.278 |
| Cộng | 209.038.935.794 | 180.288.059.278 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND |
|-----------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.968.441.497 | 1.332.930.560 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 3.181.746.863 | 2.891.929.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 816.813.737 | 678.798.130 |
| Cộng | 6.967.002.097 | 4.903.657.690 |

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND |
|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Lãi tiền vay | 32.758.908 | 72.302.653 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 10.209.186 | 357.214.455 |
| Cộng | 42.968.094 | 429.517.108 |

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND |
|---|---------------------------------------|---------------------------------------|
| 28.1 Chi phí bán hàng | 44.419.396.128 | 38.166.247.750 |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 16.759.957.739 | 14.201.393.992 |
| Chi phí phụ liệu | 12.137.322.616 | 8.170.810.888 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 15.522.115.773 | 15.794.042.870 |
| 28.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 42.645.298.751 | 36.405.503.472 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 32.885.905.749 | 28.307.200.632 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 9.759.393.002 | 8.098.302.840 |

29. THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND |
|---|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định | 114.545.466 | 1.818.182 |
| Kinh phí khám chữa bệnh cho nhân viên | 139.601.803 | 51.464.869 |
| Xử lý công nợ | - | 209.735.570 |
| Các khoản khác | 14.340.523 | 19.308.902 |
| Cộng | 268.487.792 | 282.327.523 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

30. CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND |
|----------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Các khoản khác | 9.378.215 | 16.057 |
| Cộng | 9.378.215 | 16.057 |

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND |
|----------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 23.705.639.461 | 17.312.717.203 |
| Chi phí nhân công | 174.520.319.856 | 147.096.834.358 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.118.158.341 | 6.333.226.035 |
| Chi phí khác | 90.389.446.049 | 78.834.454.903 |
| Cộng | 294.733.563.707 | 249.577.232.499 |

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1) | 50.525.289.620 | 40.138.370.807 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2) | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2) | 50.525.289.620 | 40.138.370.807 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4) | 13.550.000 | 13.550.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(4)/(3) | 3.729 | 2.962 |

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND |
|-------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Công ty mẹ | 8.772.342.848 | 7.258.374.902 |
| Công ty con | 699.302.000 | - |
| | 9.471.644.848 | 7.258.374.902 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

| | Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ điều chỉnh các giao dịch hợp nhất | 330.541.275 | - |
| | <u>330.541.275</u> | <u>-</u> |

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hùng Yên, ngày 20 tháng 7 năm 2018
Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa